

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NINH GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1021/QĐ-UBND

Ninh Giang, ngày 07 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
dự toán thu - chi ngân sách xã Ninh Giang quý III năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NINH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT - BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bổ sung sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/ TT - BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Ninh Giang về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách xã phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Ninh Giang về việc điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Ninh Giang "Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trên địa bàn xã Ninh Giang sau sắp xếp";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Ninh Giang tại Tờ trình số 57/TTr-KT ngày 06 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu ngân sách xã Ninh Giang quý III năm 2025.

(Ban hành kèm theo biểu mẫu số 113, 114, 115/CK TC-NSNN đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTr Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Signature]
Nguyễn Thị Huê

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	291.349.000	349.147.319	
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.155.000	1.089.023	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10.154.000	7.382.551	
3	Thu bổ sung	280.040.000	303.705.198	
	- Thu bổ sung cân đối	280.040.000	233.279.755	
	- Thu bổ sung có mục tiêu		70.425.443	
4	Thu chuyển nguồn		36.952.933	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		17.614	
II	TỔNG SỐ CHI	291.349.000	296.810.325	
1	Chi đầu tư phát triển	6.556.000	24.888.968	
2	Chi thường xuyên	255.582.000	271.921.357	
3	Dự phòng	29.211.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	329.061.000	291.349.000	449.198.135	349.147.319	136,5	119,8
I	Các khoản thu 100%	1.155.000	1.155.000	1.552.070	1.089.023	134,4	94,3
	Phí, lệ phí	171.000	171.000	149.087	62.157	87,2	36,3
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	800.000	800.000	711.782	711.782	89,0	89,0
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			22.849	22.849		
	Thu khác	184.000	184.000	668.352	292.235	363,2	158,8
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	47.866.000	10.154.000	106.970.320	7.382.551	223,5	72,7
1	Các khoản thu phân chia	47.866.000	10.154.000	106.970.320	7.382.551	223,5	72,7
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	838.000	838.000	575.420	332.726		
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	508.000	508.000	2.761.325	463.490		
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.721.000	1.377.000	4.235.948	780.895	246,1	56,7
	Thuế thu nhập cá nhân	1.093.000	875.000	2.743.789	812.193	251,0	92,8
	Thu tiền sử dụng đất	43.706.000	6.556.000	96.653.838	4.993.247	221,1	76,2
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			36.952.933	36.952.933		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			17.614	17.614		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	280.040.000	280.040.000	303.705.198	303.705.198	108,5	108,5
	- Thu bổ sung cân đối	280.040.000	280.040.000	233.279.755	233.279.755	83,3	83,3
	- Thu bổ sung có mục tiêu			70.425.443	70.425.443		

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III			SO SÁNH		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	291.349.000	6.556.000	284.793.000	296.810.325	24.888.968	271.921.357	101,9		95,5
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	129.127.000	3.345.000	125.782.000	92.169.668	3.722.413	88.447.255	71,4	111,3	70,3
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	244.000		244.000	6.900		6.900	2,8		2,8
4	Chi văn hóa, thông tin	1.698.000		1.698.000	162.107		162.107	9,5		9,5
5	Chi phát thanh, truyền thanh	764.000		764.000	163.875		163.875	21,4		21,4
6	Chi thể dục thể thao	200.000		200.000	2.339.288		2.339.288	1.169,6		1.169,6
7	Chi bảo vệ môi trường	723.000		723.000	688.485		688.485	95,2		95,2
8	Chi các hoạt động kinh tế	17.392.000	1.667.000	15.725.000	13.456.530	10.238.171	3.218.359	77,4	614,2	20,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	65.803.000	1.544.000	64.259.000	123.723.492	7.428.384	116.295.108	188,0	481,1	181,0
10	Chi an ninh, quốc phòng	5.543.000		5.543.000	3.302.376		3.302.376	59,6		59,6
11	Chi cho công tác xã hội	40.190.000		40.190.000	58.826.273	3.500.000	55.326.273	146,4		137,7
12	Chi khác	454.000		454.000	1.971.331		1.971.331			434,2139
13	Dự phòng ngân sách	29.211.000		29.211.000	-					